

GỢI Ý MỘT SỐ NỘI DUNG

Góp ý dự thảo Báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam khoá XII trình Đại hội đại biểu phụ nữ toàn quốc lần thứ XIII (Kèm theo Công văn số 5820/ĐCT-VP ngày 17 tháng 6 năm 2021)

Tiểu ban văn kiện báo cáo xin ý kiến các chị Ủy viên Ban chấp hành TW Hội LHPN Việt Nam một số nội dung cơ bản như sau:

1. Về chủ đề Đại hội

“Phát huy truyền thống, đoàn kết, sáng tạo, chủ động hội nhập; xây dựng tổ chức Hội vững mạnh, vì hạnh phúc của phụ nữ, vì đất nước phồn vinh”.

Bổ sung cụm từ “chủ động hội nhập” và thay cụm từ “vì sự phát triển của đất nước” thành “vì sự phồn vinh của đất nước” để phù hợp với tinh thần của văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc XIII¹.

2. Về chỉ tiêu nhiệm kỳ 2022-2027

Dự thảo vẫn giữ **8 chỉ tiêu**, trong đó đã xác định rõ hơn chỉ số **02** chỉ tiêu:

- **Chỉ tiêu 4** về vận động, hỗ trợ hộ gia đình đạt tiêu chí gia đình 5 không, 3 sạch.

“Hàng năm mỗi cơ sở Hội vận động, hỗ trợ thêm 05 hộ gia đình đạt tiêu chí gia đình 5 không, 3 sạch, phấn đấu cả nước giúp được thêm 55.000 hộ gia đình đạt 8 tiêu chí”. Chỉ tiêu này đã căn cứ vào kết quả thực hiện trong nhiệm kỳ vừa qua

- **Chỉ tiêu 5** về phát triển hội viên: *“Đến cuối nhiệm kỳ tăng thêm 800.000 hội viên², phấn đấu không còn cơ sở Hội có tỷ lệ tập hợp phụ nữ đủ 18 tuổi trở lên có mặt tại địa bàn tham gia tổ chức Hội dưới 50%”.*

Ban Tổ chức TW Hội đã đề nghị các tỉnh/thành phố tự đăng ký chỉ tiêu và trên cơ sở đăng ký của các tỉnh, phân tích kết quả đạt được và số lượng phụ nữ 18 tuổi trên địa bàn, tiểu ban Văn kiện đề xuất *nguyên tắc giao chỉ tiêu thấp cho tỉnh tỷ lệ tập hợp cao và giao chỉ tiêu cao cho tỉnh tỷ lệ thu hút hội viên thấp*, cụ thể:

Tỷ lệ tập hợp HV/số PN 18 tuổi trở lên vào cuối nhiệm kỳ XII	Số tỉnh	Dự kiến giao chỉ tiêu nhiệm kỳ XIII
tỷ lệ tập hợp trên 80%	4	tăng 2% so với số hội viên đầu NK
từ trên 70 – 80%	8	tăng 3% so với số hội viên đầu NK

¹ Với hướng đi đúng đắn, khát vọng phát triển mãnh liệt và quyết tâm chính trị cao, đất nước ta nhất định sẽ lập nên kỳ tích phát triển mới vì một nước Việt Nam **phồn vinh**, hạnh phúc, cùng tiến bước, sánh vai với các cường quốc năm châu, thực hiện thành công tâm nguyện của Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại và ước vọng của toàn dân tộc ta.

² Các tỉnh có tỷ lệ tập hợp từ 80% trở lên: tăng 1%; từ trên 70-80%: tăng 2%; từ trên 50-70%: tăng 3%; từ 30-50%: tăng 5%; dưới 30%: tăng 10% so với đầu nhiệm kỳ. Có phụ lục kèm theo.

trên 50 – 70%	31	tăng 5% so với số hội viên đầu NK
từ 30 – 50%	18	tăng 7% so với số hội viên đầu NK
dưới 30%	2	tăng 10% so với số hội viên đầu NK

(Có Bảng phân bổ chỉ tiêu làm tròn số trong phụ lục kèm theo)

- Chỉ tiêu 2: về hỗ trợ giảm nghèo, phát triển hợp tác xã, khởi nghiệp

“Hàng năm giúp ????? hộ có phụ nữ thoát nghèo, thoát cận nghèo; hỗ trợ nâng cao năng lực cho ??? phụ nữ là chủ doanh nghiệp, quản lý HTX, chủ hộ kinh doanh; đến cuối nhiệm kỳ, vận động, hỗ trợ thành lập mới ??? HTX có phụ nữ tham gia quản lý”

Đề nghị Hội LHPN các tỉnh, thành phố đăng ký chỉ tiêu của cấp tỉnh trên cơ sở tổng hợp từ cấp huyện, bảo đảm không thấp hơn kết quả nhiệm kỳ trước.

3. Về phong trào thi đua và cuộc vận động

Phát động 01 Phong trào thi đua “Xây dựng người Phụ nữ Việt Nam thời đại mới”³, 01 Cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch, góp phần vun đắp giá trị gia đình Việt Nam”.

Lý do: Giảm 1 phong trào thi đua so với dự thảo 1 vì nội dung về xây dựng gia đình đã đưa vào Cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch, góp phần vun đắp giá trị gia đình Việt Nam”.

4. Khâu đột phá

Giữ nguyên nội dung nhưng điều chỉnh từ ngữ, cụ thể là 2 khâu: (1) Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động Hội; (2) Đồng hành xây dựng chi Hội, tổ Phụ nữ vững mạnh.

5. Về nhiệm vụ trọng tâm và giải pháp chủ yếu

Dự thảo vẫn xác định 03 nhiệm vụ⁴ và 4 nhóm giải pháp⁵ nhưng có đưa ra một số chính sách, chương trình cụ thể:

1) Chính sách chi trả bảo hiểm y tế cho chi phí tầm soát một số bệnh ung thư thường gặp ở phụ nữ

2) Chương trình/đề án/chính sách đặc thù bảo vệ và hỗ trợ phụ nữ khuyết tật, cao tuổi, lao động nữ di cư.

³Có kiến thức, có đạo đức, có sức khỏe, có trách nhiệm với gia đình và Tổ quốc

⁴ **Nhiệm vụ 1:** Hỗ trợ phụ nữ phát triển, hội nhập và vun đắp giá trị tốt đẹp của gia đình Việt Nam **Nhiệm vụ 2:** Tham gia xây dựng Đảng, hệ thống chính trị, vận động xã hội thực hiện bình đẳng giới **Nhiệm vụ 3:** Xây dựng tổ chức Hội vững mạnh, hoạt động chuyên nghiệp, hiệu quả

⁵ 1) Đổi mới công tác tuyên truyền, vận động, nâng cao nhận thức; 2) Đổi mới công tác chỉ đạo, điều hành; 3) Đẩy mạnh công tác nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn; 4) Nâng cao hiệu quả công tác phối hợp với các bộ, ban, ngành, tổ chức;

3) Chính sách/đề án hỗ trợ phụ nữ là lao động di cư có con dưới 36 tháng tuổi gửi trẻ

4) Đề án hỗ trợ HTX do phụ nữ tham gia quản lý và tạo việc làm cho lao động nữ giai đoạn 2022 – 2030

5) Đề xuất Giải thưởng dành cho cán bộ Hội xuất sắc.

6) Chương trình hỗ trợ **1 triệu** phụ nữ nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ thông tin, tiếp cận Chính phủ điện tử và nền kinh tế số.

7) Chương trình dân vũ, thể dục, thể thao quần chúng trong hội viên, phụ nữ.

8) Chương trình bồi dưỡng nâng cao năng lực lãnh đạo, quản lý và kỹ năng lòng ghép giới cho **3.500** cán bộ nữ .

6. Về một số chủ trương thí điểm mô hình/hoạt động mới:

- Thí điểm thực hiện và nhân rộng các mô hình bảo vệ, hỗ trợ phụ nữ và trẻ em, như: Văn phòng Dịch vụ một điểm đến hỗ trợ phụ nữ di cư trở về, Trung tâm một cửa Hỗ trợ phụ nữ và trẻ em là nạn nhân của bạo lực trên cơ sở giới, đường dây nóng.

- Thí điểm các hình thức thu hút, tập hợp phụ nữ trên không gian mạng.

- Thí điểm phát hành Thẻ hội viên thông minh⁶.

- Thí điểm đề xuất cơ chế để các tổ chức chính trị - xã hội thực hiện các dịch vụ, hoạt động có thu phù hợp với tôn chỉ, mục đích của tổ chức Hội, đáp ứng nhu cầu của hội viên, phụ nữ.

- Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá kết quả hoạt động Hội gắn với thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đất nước và sự hài lòng của hội viên, phụ nữ. Xây dựng cơ chế đánh giá, kiểm tra, giám sát nội bộ của cơ quan chuyên trách và cán bộ trong hệ thống Hội.

- Xây dựng Chiến lược nghiên cứu về phụ nữ và bình đẳng giới của Hội LHPN Việt Nam

⁶ Thẻ hội viên tích hợp tiện ích và quyền lợi của phụ nữ

PHỤ LỤC 1: DỰ KIẾN PHÂN BỐ CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN HỘI VIÊN TRONG NHIỆM KỲ

TT	Tỉnh, thành	Tổng số hội viên năm 2020	Tổng số PN từ 18 tuổi trở lên	Đạt tỷ lệ	Đăng ký hội viên phát triển mới	Số lượng chỉ tiêu tăng từng tỉnh⁷	Chỉ tiêu tăng hội viên trong nhiệm kỳ - tính tròn số
1	Bắc Ninh	189,027	224,395	84.2%	4,632	3,781	4,000
2	Hung Yên	279,402	334,613	83.5%	12,500	5,588	6,000
3	Tuyên Quang	116,144	141,464	82.1%	5,000	2,323	3,000
4	Hà Nam	158,007	197,016	80.2%	3,000	3,160	4,000
39	Quảng Ninh	260,774	332,379	78.5%	2,992	7,823	8,000
5	Bình Dương	281,799	361,596	77.9%		8,454	9,000
6	Vĩnh Phúc	185,180	241,691	76.6%	15,000	5,555	6,000
7	Hà Tĩnh	241,657	328,029	73.7%	5,200	7,250	8,000
8	Nghệ An	469,178	650,339	72.1%	25,000	14,075	14,000
9	Quảng Nam	319,729	445,428	71.8%	18,000	9,592	10,000
10	Lâm Đồng	166,172	233,123	71.3%	8,500	4,985	5,000
11	Bình Thuận	240,038	338,043	71.0%	17,000	7,201	8,000
12	Lai Châu	78,177	112,647	69.4%	5,000	3,909	4,000
13	Phú Thọ	214,500	316,265	67.8%	10,000	10,725	11,000
14	Lạng Sơn	141,110	211,590	66.7%	35,000	7,056	7,000
15	Hòa Bình	152,610	231,532	65.9%	5,280	7,631	8,000
17	Ninh Thuận	81,327	124,867	65.1%		4,066	4,000
18	Gia Lai	190,354	292,919	65.0%	15,500	9,518	10,000
19	Kiên Giang	271,294	420,126	64.6%	13,218	13,565	14,000
20	Bắc Kạn	55,164	86,221	64.0%	4,380	2,758	3,000

⁷ Tỷ lệ tập hợp từ 80% tăng 2%; từ 70 - 80% tăng 3%; từ 50 - 70% tăng 5%; từ 30 đến 50% tăng 7%; dưới 30% tăng 10%)

TT	Tỉnh, thành	Tổng số hội viên năm 2020	Tổng số PN từ 18 tuổi trở lên	Đạt tỷ lệ	Đăng ký hội viên phát triển mới	Số lượng chỉ tiêu tăng từng tỉnh⁷	Chỉ tiêu tăng hội viên trong nhiệm kỳ - tính tròn số
21	Hậu Giang	132,560	209,622	63.2%	13,095	6,628	7,000
22	Thanh Hóa	574,459	949,335	60.5%	25,000	28,723	29,000
23	Yên Bái	130,009	215,794	60.2%	4,505	6,500	7,000
24	Quảng Bình	156,612	261,555	59.9%	10,636	7,831	8,000
26	Quảng Ngãi	198,326	332,589	59.6%	10,478	9,916	10,000
27	Lào Cai	86,333	145,061	59.5%	4,600	4,317	5,000
16	Khánh Hòa	189,254	319,072	59.3%	10,000	9,463	10,000
25	Kon Tum	66,246	111,711	59.3%	6,500	3,312	4,000
28	Nam Định	324,564	552,630	58.7%	3,350	16,228	17,000
29	Cao Bằng	79,705	135,980	58.6%	10,000	3,985	4,000
30	Đắk Nông	76,052	130,489	58.3%	4,230	3,803	4,000
31	Quảng Trị	104,722	181,178	57.8%	6,000	5,236	6,000
32	Sơn La	219,022	380,296	57.6%	11,500	10,951	11,000
33	Phú Yên	127,565	221,529	57.6%	12,500	6,378	7,000
34	Đắk Lắk	246,854	443,191	55.7%	10,000	12,343	13,000
35	Thái Nguyên	193,582	347,568	55.7%	12,000	9,679	10,000
36	Hà Giang	142,841	258,881	55.2%	7,140	7,142	8,000
37	An Giang	381,196	697,944	54.6%	27,500	19,060	20,000
38	Sóc Trăng	113,299	210,762	53.8%	5,000	5,665	76,000
40	Hải Phòng	265,804	502,453	52.9%	10,000	13,290	14,000
41	Trà Vinh	149,032	287,661	51.8%	39,000	7,452	8,000
42	Hải Dương	248,533	491,088	50.6%	11,500	12,427	13,000
43	Ninh Bình	141,419	279,481	50.6%	5,762	7,071	8,000

TT	Tỉnh, thành	Tổng số hội viên năm 2020	Tổng số PN từ 18 tuổi trở lên	Đạt tỷ lệ	Đăng ký hội viên phát triển mới	Số lượng chỉ tiêu tăng từng tỉnh ⁷	Chỉ tiêu tăng hội viên trong nhiệm kỳ - tính tròn số
44	Bến Tre	215,546	435,540	49.5%	10,500	15,088	16,000
45	Điên Biên	81,334	169,463	48.0%	5,000	5,693	6,000
46	Thái Bình	255,753	552,228	46.3%	4,450	17,903	18,000
47	Cần Thơ	124,038	268,620	46.2%	10,000	8,683	10,000
48	Bình Định	243,729	530,920	45.9%	15,000	17,061	17,000
49	Bắc Giang	248,192	545,067	45.5%	7,500	17,373	18,000
50	Cà Mau	196,577	435,962	45.1%		13,760	14,000
51	Tiền Giang	272,695	628,623	43.4%	15,000	19,089	19,000
52	TP Hồ Chí Minh	775,474	1,796,319	43.2%	150,000	54,283	55,000
53	Bà Rịa Vũng Tàu	169,531	418,814	40.5%	8,500	11,867	12,000
54	Đồng Nai	287,284	714,434	40.2%	6,431	20,110	21,000
55	Bình Phước	102,967	259,482	39.7%	3,500	7,208	8,000
56	Đồng Tháp	218,625	552,200	39.6%	5,000	15,304	16,000
57	Đà Nẵng	98,532	252,269	39.1%	4,927	6,897	7,000
58	Vĩnh Long	154,977	401,550	38.6%	7,500	10,848	11,000
59	Hà Nội	884,736	2,293,913	38.6%	25,000	61,932	62,000
60	T. Thiên - Huế	129,020	369,645	34.9%	6,500	9,031	10,000
61	Tây Ninh	142,094	444,279	32.0%	10,000	9,947	10,000
62	Long An	137,598	512,255	26.9%	8,317	13,760	14,000
63	Bạc Liêu	117,149	491,088	23.9%	5,600	11,715	12,000
	Tổng cộng	7,900,648	12,231,923	64.59%	409,236	703,966	801,000

